

**PHẦN I. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT****CHÍNH PHỦ****CHÍNH PHỦ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 08/2007/NQ-CP

Hà Nội, ngày 07 tháng 02 năm 2007

**NGHỊ QUYẾT****về việc xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và  
kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của tỉnh Long An****CHÍNH PHỦ***Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;* *51/TTr-BTNMT ngày 09 tháng 10 năm 2006),**Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;***QUYẾT NGHỊ:***Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Long An (Tờ trình số 4178/TTr-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2006) của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số***Điều 1.** Xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của tỉnh Long An với các chỉ tiêu sau:**1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:**

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên	449.240	100	449.240	100
1	Đất nông nghiệp	378.008	84,14	361.559	80,48
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	304.178	80,47	284.791	78,77

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	289.617		268.891	
1.1.1.1	Đất trồng lúa	254.284		234.187	
1.1.1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	230.961		227.187	
1.1.1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	23.323		7.000	
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	35.333		34.704	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	14.561		15.900	
1.2	Đất lâm nghiệp	66.718	17,65	68.600	18,97
1.2.1	Đất rừng sản xuất	65.182		67.064	
1.2.1.1	Đất có rừng tự nhiên sản xuất	2.610		2.609	
1.2.1.2	Đất có rừng trồng sản xuất	48.578		51.575	
1.2.1.3	Đất có trồng rừng sản xuất	13.994		12.880	
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	1.536		1.536	
	Trong đó: đất có rừng trồng phòng hộ	1.536		1.536	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	6.893	1,82	8.168	2,26
1.4	Đất nông nghiệp khác	219	0,06	0	0
2	Đất phi nông nghiệp	67.923	15,12	86.196	19,19
2.1	Đất ở	16.505	24,30	17.406	20,19
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	14.475		14.045	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	2.030		3.361	
2.2	Đất chuyên dùng	35.939	52,91	53.251	61,78
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	344		433	
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	389		1.193	
2.2.2.1	Đất quốc phòng	310		503	

09674241

LawSoft - Tel: 84 8 3845 6664 - www.ThuVienPhapLuat.com

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.2.2.2	Đất an ninh	79		690	
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	3.788		13.837	
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	2.445		10.532	
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	1.244		1.501	
2.2.3.3	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	99		1.804	
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	31.418		37.788	
2.2.4.1	Đất giao thông	10.198		12.460	
2.2.4.2	Đất thủy lợi	20.163		20.844	
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	3		248	
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	66		411	
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	76		115	
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	519		911	
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	83		428	
2.2.4.8	Đất chợ	43		91	
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	207		351	
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	60		1.929	
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	193	0,28	193	0,23
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1.055	1,56	1.132	1,31
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	14.119	20,79	14.119	16,38
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	112	0,16	95	0,11
3	Đất chưa sử dụng	3.309	0,74	1.485	0,33
	Trong đó: đất bằng chưa sử dụng	3.309		1.485	

## 2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	18.273
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	15.412
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	14.492
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	6.224
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	920
1.2	Đất lâm nghiệp (đất rừng sản xuất)	2.642
1.3	Đất nông nghiệp khác	219
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	2.894
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	619
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất lâm nghiệp	1.000
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	1.275
3	Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất không phải đất ở	75
3.1	Đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất	68
3.2	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	7
4	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	26
4.1	Đất chuyên dùng (đất có mục đích công cộng)	22
4.2	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	4

## 3. Diện tích thu hồi đất

Thứ tự	Loại đất phải thu hồi	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	15.256
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	12.395
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	11.475
	Trong đó: đất trồng lúa	7.100
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	920
1.2	Đất lâm nghiệp (đất rừng sản xuất)	2.642
1.3	Đất nông nghiệp khác	219
2	Đất phi nông nghiệp	276
2.1	Đất ở (đất ở tại nông thôn)	180
2.2	Đất chuyên dùng (đất có mục đích công cộng)	68
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	11
2.4	Đất phi nông nghiệp khác	17

## 4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Diện tích (ha)
	Đất nông nghiệp	1.824
1	Đất sản xuất nông nghiệp (đất trồng lúa nước)	624
2	Đất lâm nghiệp (đất rừng sản xuất)	1.200

(Vị trí các loại đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010, tỷ lệ 1/50.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Long An xác lập ngày 31 tháng 8 năm 2006).

**Điều 2.** Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của tỉnh Long An với các chỉ tiêu sau:

1. Chỉ tiêu diện tích các loại đất

Thứ tự	Loại đất	Diện tích đến năm (ha)					
		Năm 2005	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
	Tổng diện tích tự nhiên	449.240	449.240	449.240	449.240	449.240	449.240
1	Đất nông nghiệp	378.008	374.326	372.189	369.405	365.884	361.559
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	304.178	301.651	299.311	295.664	291.140	284.791
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	289.617	287.038	284.612	280.623	275.644	268.891
1.1.1.1	Đất trồng lúa	254.284	250.427	248.400	245.211	241.439	234.187
1.1.1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	230.961	229.630	229.341	228.898	228.356	227.187
1.1.1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	23.323	20.797	19.059	16.313	13.083	7.000
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	35.333	36.611	36.212	35.412	34.205	34.704
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	14.561	14.613	14.699	15.041	15.496	15.900
1.2	Đất lâm nghiệp	66.718	65.563	65.616	66.224	66.882	68.600
1.2.1	Đất rừng sản xuất	65.182	64.027	64.080	64.688	65.346	67.064
1.2.1.1	Đất có rừng tự nhiên sản xuất	2.610	2.610	2.610	2.610	2.610	2.609
1.2.1.2	Đất có rừng trồng sản xuất	48.578	47.423	47.857	48.689	49.517	51.575

Thứ tự	Loại đất	Diện tích đến năm (ha)					
		Năm 2005	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1.2.1.3	Đất có trồng rừng sản xuất	13.994	13.994	13.613	13.389	13.219	12.880
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	1.536	1.536	1.536	1.536	1.536	1.536
	Trong đó: đất có rừng trồng phòng hộ	1.536	1.536	1.536	1.536	1.536	1.536
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	6.893	6.893	7.068	7.368	7.768	8.168
1.4	Đất nông nghiệp khác	219	219	194	149	94	0
2	Đất phi nông nghiệp	67.923	71.696	74.088	77.164	81.013	86.196
2.1	Đất ở	16.505	16.772	16.926	17.100	17.214	17.406
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	14.475	14.485	14.497	14.520	14.516	14.045
2.1.2	Đất ở tại đô thị	2.030	2.287	2.429	2.580	2.698	3.361
2.2	Đất chuyên dùng	35.939	39.445	41.683	44.602	48.337	53.251
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	344	352	365	379	395	433
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	389	913	954	1.001	1.054	1.193
2.2.2.1	Đất quốc phòng	310	319	353	392	437	503
2.2.2.2	Đất an ninh	79	594	601	609	617	690
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	3.788	5.053	6.281	8.170	10.963	13.837
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	2.445	3.672	4.793	6.559	8.519	10.532

Thứ tự	Loại đất	Diện tích đến năm (ha)					
		Năm 2005	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	1.244	1.257	1.293	1.334	1.380	1.501
2.2.3.3	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	99	124	195	277	1.064	1.804
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	31.418	33.127	34.083	35.052	35.925	37.788
2.2.4.1	Đất giao thông	10.198	10.322	10.617	11.183	11.671	12.460
2.2.4.2	Đất thủy lợi	20.163	20.195	20.287	20.386	20.507	20.844
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	3	15	49	88	132	248
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	66	84	132	187	249	411
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	76	76	89	89	90	115
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	519	537	641	737	813	911
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	83	83	149	215	273	428
2.2.4.8	Đất chợ	43	45	51	59	68	91
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	207	207	235	264	265	351
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	60	1.563	1.833	1.844	1.857	1.929
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	193	193	193	193	193	193
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1.055	1.055	1.055	1.055	1.055	1.132



Thứ tự	Loại đất	Diện tích đến năm (ha)					
		Năm 2005	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	14.119	14.119	14.119	14.119	14.119	14.119
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	112	112	112	95	95	95
3	Đất chưa sử dụng	3.309	3.218	2.963	2.671	2.343	1.485
	Trong đó: đất bằng chưa sử dụng	3.309	3.218	2.963	2.671	2.343	1.485

## 2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Diện tích chuyển mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch (ha)	Chia ra các năm (ha)				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	18.273	3.773	2.392	3.076	3.849	5.183
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	15.412	2.273	1.959	2.807	3.624	4.749
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	14.492	2.151	1.761	2.599	3.528	4.453
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	6.224	1.039	721	1.052	1.443	1.969
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	920	122	198	208	96	296
1.2	Đất lâm nghiệp	2.642	1.500	408	224	170	340
	Trong đó: đất rừng sản xuất	2.642	1.500	408	224	170	340

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Diện tích chuyển mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch (ha)	Chia ra các năm (ha)				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1.3	Đất nông nghiệp khác	219	-	25	45	55	94
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	2.894	188	466	690	750	800
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	619	34	85	150	150	200
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất lâm nghiệp	1.000	154	206	240	200	200
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	1.275	-	175	300	400	400
3	Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất không phải đất ở	75	10	11	9	20	25
3.1	Đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất	68	10	8	9	16	25
3.2	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	7		3		4	
4	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	26	2	3	5	7	9

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Diện tích chuyển mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch (ha)	Chia ra các năm (ha)				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
4.1	Đất chuyên dùng	22	2	3	5	5	7
	Trong đó: đất có mục đích công cộng	22	2	3	5	5	7
4.2	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	4	-	-	-	2	2

### 3. Kế hoạch thu hồi đất

Thứ tự	Loại đất	Diện tích cần thu hồi trong kỳ kế hoạch (ha)	Chia ra các năm (ha)				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Đất nông nghiệp	15.256	3.460	2.101	2.752	2.864	4.079
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	12.395	1.960	1.668	2.483	2.639	3.645
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	11.475	1.838	1.470	2.275	2.543	3.349
	Trong đó: đất trồng lúa	7.100	1.394	1.084	1.091	1.639	1.892
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	920	122	198	208	96	296
1.2	Đất lâm nghiệp	2.642	1.500	408	224	170	340
	Trong đó: đất rừng sản xuất	2.642	1.500	408	224	170	340
1.3	Đất nông nghiệp khác	219	-	25	45	55	94

Thứ tự	Loại đất	Diện tích cần thu hồi trong kỳ kế hoạch (ha)	Chia ra các năm (ha)				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
2	Đất phi nông nghiệp	276	20	44	58	67	87
2.1	Đất ở tại nông thôn	180	10	33	32	45	60
2.2	Đất chuyên dùng	68	10	8	9	16	25
	Trong đó: đất có mục đích công cộng	68	10	8	9	16	25
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	11		3		6	2
2.4	Đất phi nông nghiệp khác	17	-	-	17	-	-

#### 4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Thứ tự	Loại đất	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ kế hoạch (ha)	Chia ra các năm (ha)				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
	Đất nông nghiệp	1.824	346	292	328	402	456
1	Đất sản xuất nông nghiệp	624	165	100	110	120	129
	Trong đó: đất trồng cây hàng năm	624	165	100	110	120	129
2	Đất lâm nghiệp	1.200	181	192	218	282	327
	Trong đó: đất rừng sản xuất	1.200	181	192	218	282	327

**Điều 3.** Căn cứ các chỉ tiêu đã được xét duyệt trong Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Long An có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường sinh thái.

2. Việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, dự án đầu tư đã được cấp có thẩm quyền xét duyệt, bảo đảm sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả; có các giải pháp cụ thể theo quy định của pháp luật để huy động vốn và các nguồn lực đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư cho việc thực hiện phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất của tỉnh.

3. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất, giải quyết kịp thời các tranh chấp về đất đai, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

4. Trong trường hợp phải điều chỉnh các chỉ tiêu chủ yếu của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thì Ủy ban nhân dân tỉnh Long An trình Chính phủ xem xét, quyết định.

**Điều 4.** Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Long An, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

TM. CHÍNH PHỦ  
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng